



Số: 115 /KVN-TC

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 1 năm 2020

CÔNG BỐ THÔNG TIN
Về báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý IV năm 2019
của Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP (PV GAS)

Mã chứng khoán: GAS

Địa chỉ trụ sở chính: PV GAS TOWER, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (028) 37816777 Fax: (028) 37815666 – 37815777

Loại thông tin công bố: định kỳ.

Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý IV năm 2019 của Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP.**

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của PV GAS vào ngày 20/1/2020 tại website <http://www.pvgas.com.vn>, chuyên mục Quan hệ cổ đông/Tài liệu cổ đông/Báo cáo tài chính năm 2019.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận: *Shue*

- Như trên;
- UBCKNN (Vụ Quản lý Phát hành Chứng khoán);
- HĐQT TCT (đề b/c);
- TGD TCT (đề b/c);
- Ban TC, KT;
- Lưu: VT.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính Công ty mẹ năm 2019.

TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN



Phạm Đăng Nam

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM-CTCP



BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2019

CÔNG TY MẸ - TỔNG CTY KHÍ VIỆT NAM - CTCP

1:3500
TỔNG C
KH
IẾT
CÔNG
CỔ PH
TPH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		39.676.858.989.200	38.435.168.257.660
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	2.528.849.109.924	4.698.943.043.879
1.Tiền	111		692.375.374.246	622.777.908.148
2.Các khoản tương đương tiền	112		1.836.473.735.678	4.076.165.135.731
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	24.780.000.000.000	21.350.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		24.780.000.000.000	21.350.000.000.000
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.994.849.117.040	10.771.940.909.186
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	4.957.843.641.341	4.859.551.137.486
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		918.427.209.746	58.628.724.573
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	5.594.609.653.415	6.182.101.055.702
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(476.317.299.854)	(328.340.008.575)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		285.912.392	
IV. Hàng tồn kho	140	8	1.066.126.161.102	1.414.935.018.277
1.Hàng tồn kho	141		1.112.655.088.865	1.460.093.973.387
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(46.528.927.763)	(45.158.955.110)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		307.034.601.134	199.349.286.318
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	50.699.483.380	67.353.776.720
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		224.475.057.335	89.571.002.394
3.Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	9	31.860.060.419	42.424.507.204
B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+240+250+260)	200		20.030.178.893.592	20.310.540.392.453
I.Các khoản phải thu dài hạn	210		119.847.246.743	199.187.767.570
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		79.220.337.859	67.561.613.929
2. Phải thu dài hạn khác	216		40.626.908.884	131.626.153.641
II. Tài sản cố định	220		13.575.615.334.621	15.553.466.468.036
1.TSCĐ hữu hình	221	11	13.227.652.516.604	15.207.035.393.546
- Nguyên giá	222		43.560.399.396.342	43.272.180.258.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(30.332.746.879.738)	(28.065.144.865.054)
2. TSCĐ vô hình	227	12	347.962.818.017	346.431.074.490
- Nguyên giá	228		462.056.617.887	437.254.755.507
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(114.093.799.870)	(90.823.681.017)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.770.182.596.994	1.200.779.857.385
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	2.770.182.596.994	1.200.779.857.385
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.193.116.235.946	3.060.140.336.559
1. Đầu tư vào công ty con	251	14	3.562.870.071.633	3.701.528.571.633
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	15	284.460.000.000	58.000.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(654.213.835.687)	(699.388.235.074)
III.Tài sản dài hạn khác	260		371.417.479.288	296.965.962.903
1.Chi phí trả trước dài hạn	261	16	371.417.479.288	296.965.962.903
2.Tài sản dài hạn khác	268		-	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		59.707.037.882.792	58.745.708.650.113

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ(300=310+320)	300		11.074.160.837.482	13.548.110.980.534
I. Nợ ngắn hạn	310		8.795.316.895.809	10.172.487.058.625
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	1.460.648.121.422	1.991.718.876.199
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		45.895.331.145	35.502.846.529
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	836.630.353.514	696.856.761.624
4. Phải trả người lao động	314		75.422.736.702	114.801.326.505
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	4.023.549.815.893	5.425.003.519.385
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	958.597.203.828	597.383.795.781
8. Vay và nợ ngắn hạn	320	21	970.620.000.000	972.510.000.000
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		423.953.333.305	338.709.932.602
II. NỢ DÀI HẠN	330		2.278.843.941.673	3.375.623.921.909
1. Phải trả dài hạn khác	337		5.636.039.644	4.952.785.411
2. Vay và nợ dài hạn	338	22	1.455.930.000.000	3.331.275.000.000
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		801.446.803.000	18.765.601.404
4. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		15.831.099.029	20.630.535.094
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+420)	400		48.632.877.045.310	45.197.597.669.579
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	48.632.877.045.310	45.197.597.669.579
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		19.139.500.000.000	19.139.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		19.139.500.000.000	19.139.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		210.679.541.297	210.679.541.297
3. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.597.253.148.710	14.539.253.148.710
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.685.444.355.303	11.308.164.979.572
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		795.116.204.750	3.871.761.945.813
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.890.328.150.553	7.436.403.033.759
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		59.707.037.882.792	58.745.708.650.113

LẬP BIỂU



Đặng Thị Hồng Yên

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Công Luận

TP.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Đ. TÔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Đăng Nam
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
QUÝ IV NĂM 2019

ĐVT : VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	15.870.153.438.957	17.084.412.745.068	69.058.960.096.882	68.081.754.436.962
2. Các khoản giảm trừ	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		15.870.153.438.957	17.084.412.745.068	69.058.960.096.882	68.081.754.436.962
4. Giá vốn hàng bán	11	26	12.521.216.940.666	13.776.959.983.684	54.248.749.508.327	53.179.180.415.062
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3.348.936.498.291	3.307.452.761.384	14.810.210.588.555	14.902.574.021.900
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	531.418.910.945	487.271.285.994	1.782.917.495.135	1.620.949.507.181
7. Chi phí tài chính	22	28	(87.799.190.276)	140.149.677.094	142.719.844.373	731.122.211.190
Trong đó : Lãi vay phải trả	23		34.514.361.772	89.739.858.857	163.670.626.319	397.728.596.751
8. Chi phí bán hàng	25	29	339.584.491.155	289.229.078.133	1.070.460.492.188	933.192.443.846
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	6.026.719.575	204.018.395.852	606.617.217.295	778.032.242.333
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		3.622.543.388.782	3.161.326.896.299	14.773.330.529.834	14.081.176.631.712
11. Thu nhập khác	31	32	4.439.445.660	1.040.869.272	33.975.271.466	5.146.003.924
12. Chi phí khác	32	33	7.378.155.695	52.758.464.518	36.336.588.414	55.843.390.139
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(2.938.710.035)	(51.717.595.246)	(2.361.316.948)	(50.697.386.215)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.619.604.678.747	3.109.609.301.053	14.770.969.212.886	14.030.479.245.497
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	706.375.115.073	585.002.861.709	2.850.097.710.757	2.648.676.211.739
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.913.229.563.674	2.524.606.439.345	11.920.871.502.129	11.381.803.033.758
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.505	1.655	6.162	5.885

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TP. HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2020

T. TỔNG GIÁM ĐỐC



(Signature)

Nguyễn Công Luận

Đặng Thị Hồng Yến

Phạm Đăng Nam
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	14.770.969.212.886	14.030.479.245.497
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.309.382.737.903	2.382.451.806.430
Các khoản dự phòng	03	886.854.066.141	252.239.145.657
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(15.875.765.982)	102.614.054.642
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.718.453.418.788)	(1.548.763.892.489)
Chi phí lãi vay	06	163.670.626.319	397.728.596.751
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	10.040.532.551
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	16.396.547.458.479	15.626.789.489.039
Tăng/(Giảm) các khoản phải thu	09	539.868.757.923	(1.486.433.703.720)
Tăng/(Giảm) hàng tồn kho	10	347.438.884.522	(283.076.449.585)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	(1.509.079.092.562)	1.705.306.393.025
Tăng/(Giảm) chi phí trả trước	12	(57.797.223.045)	(160.029.123.632)
Tăng/(Giảm) chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(239.186.339.458)	(401.174.324.910)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.723.770.683.540)	(2.994.063.131.556)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	292.606.996
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(316.726.212.379)	(236.915.023.022)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	12.437.295.549.940	11.770.696.732.635
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.576.232.855.028)	(428.233.659.263)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	87.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(37.080.400.000.000)	(18.500.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	33.650.400.000.000	10.600.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(87.801.500.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	25.422.359.175
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.593.313.358.226	1.507.326.159.726
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.500.720.996.802)	(6.795.398.140.362)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	60.952.471.943
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.876.258.500.000)	(3.958.883.231.013)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.229.985.000.000)	(7.655.800.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(10.106.243.500.000)	(11.553.730.759.070)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(2.169.668.946.862)	(6.578.432.166.797)
Tiền tồn đầu kỳ	60	4.698.943.043.879	11.276.168.329.713
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	(424.987.093)	1.206.880.963
Tiền tồn cuối kỳ	70	2.528.849.109.924	4.698.943.043.879

LẬP BIỂU

Đặng Thị Hồng Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Công Luận

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Đăng Nam
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2019

1. THÔNG TIN TỔNG QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên - là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18/7/2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500102710 cấp lần đầu ngày 17/01/2007.

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16/5/2011, với vốn điều lệ của Tổng công ty là 18.950.000.000.000 VNĐ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lại lần thứ 16, ngày 05/02/2016 với vốn điều lệ 19.139.500.000.000 VNĐ.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Tòa nhà PV GAS, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2019 là : 1.323 người.

Hoạt động chính

Kinh doanh các sản phẩm khí, và các dịch vụ liên quan đến sản phẩm khí, bao gồm : Thu gom, vận chuyển, tàng trữ khí và sản phẩm khí. Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống chi tiết: Chế biến khí và sản phẩm khí. Bán buôn nhiên liệu lỏng, khí và các sản phẩm liên quan chi tiết: Tổ chức phân phối và kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG Condensate; Xuất nhập khẩu các sản phẩm khí khô, LNG, LPG, Condensate chế biến khí; Tổ chức phân phối, kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG, Condensate.

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan : Tư vấn đầu tư, thiết kế xây dựng công trình công nghiệp cơ khí chế tạo. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình công nghiệp, dân dụng.

Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình, dự án khí và liên quan đến khí. Kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất trong lĩnh vực chế biến và sử dụng khí và các sản phẩm khí, nhập vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ ngành khí. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê chi tiết: Kinh doanh dịch vụ kho bãi, cảng. Kinh doanh bất động sản. Đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống phân phối sản phẩm khí khô, khí lỏng từ khâu nguồn từ cung cấp đến khâu phân phối bán buôn, bán lẻ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực khí, cải tạo công trình khí. Cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực khí, cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa động cơ, lắp đặt thiết bị chuyên đổi cho phương tiện giao thông vận tải và nông lâm ngư nghiệp sử dụng nhiên liệu khí.

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, bao gồm: Dịch vụ vận tải và các phương tiện có sử dụng nhiên liệu khí, vận chuyển sản phẩm khí (kinh doanh dịch vụ vận chuyển các sản phẩm khí).

Các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty :

- Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ;
- Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu;
- Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí;
- Công ty Dịch vụ Khí;
- Công ty Quản lý Dự án Khí;
- Ban quản lý Dự án Khí - Đông Nam Bộ;
- Công ty Khí Cà Mau;
- Công ty Đường ống khí Nam Côn Sơn;
- Ban quản lý Dự án Nhà máy xử lý khí Cà Mau;

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Hình thức kế toán Tổng công ty áp dụng là hình thức Chứng từ ghi sổ.

2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng công ty có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ, tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu, chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập trên những cơ sở phù hợp, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương bằng tiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tiền gửi ngắn hạn với thời hạn dưới 90 ngày được ghi nhận trong khoản mục các khoản tương đương tiền.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh trong năm bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân Hàng VCB tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch : Đối với những giao dịch đã thực hiện trong kỳ kế toán.

Tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân Hàng VCB : Đối với việc đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ tại ngày khóa sổ lập BCTC.

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) và Công văn hướng dẫn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13/5/2014 của Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 (sáu) tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Theo giá thực tế.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng công ty được lập theo các quy định kế toán hiện hành (*Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019*). Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao nhận thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể hàng năm như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	4-25
Máy móc thiết bị	5-10
Phương tiện vận tải	5-10
Thiết bị văn phòng	3-5
Các công trình khí	10-20
TSCĐ khác	3-10

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Đại hội cổ đông hoặc Nhà nước hoặc cổ phần hoá doanh nghiệp, nguyên giá và hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, giá trị còn lại của tài sản và các chi phí có liên quan trực tiếp tới thanh lý tài sản cố định và được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình chủ yếu bao gồm quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và các tài sản vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời gian quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Đối với tài sản cố định vô hình được đánh giá lại thì nguyên giá, giá trị khấu hao lũy kế và giá trị còn lại được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại.

Chi phí đầu tư xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản, bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản tiền gửi có kỳ hạn thu hồi trên 3(ba) tháng và dưới 1(một) năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 do Bộ tài chính ban hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán khi giá chứng khoán hạch toán trên sổ sách lớn hơn giá chứng khoán thực tế trên thị trường.

Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết

Bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có trên báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị tiền thuê đất và các chi phí trả trước dài hạn khác.

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, các chi phí quảng cáo, sửa chữa với thời hạn từ 1 năm trở lên và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích.

Kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh :

Đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh cho thuê Tòa Nhà PV Gas : Tổng Công ty hạch toán toàn bộ các khoản doanh thu chi phí phát sinh cho hoạt động này vào sổ sách kế toán, cuối kỳ tính toán và nộp các khoản thuế theo quy định của Nhà nước và chia lợi nhuận sau thuế cho các bên Liên doanh. Tuy nhiên, số liệu thể hiện trên Báo cáo tài chính chỉ tính phần sở hữu của Tổng Công ty (70%).

Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận.

Nguồn vốn kinh doanh của Tổng công ty bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận sau thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh và được Đại hội đồng cổ đông thông qua hàng năm.



Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a). Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b). Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c). Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d). Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e). Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau :

- (a). Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b). Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c). Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d). Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu cho thuê diện tích tòa nhà văn phòng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu là phần giá trị chênh lệch giữa khối lượng khí giao nhận thực tế thấp hơn so với lượng khí theo định mức bao tiêu giữa Tổng Công ty với khách hàng. Giá trị này sẽ được bù trừ với phần giá trị sử dụng vượt định mức bao tiêu trong các kỳ tiếp theo.

Các khoản giảm trừ doanh thu là thuế tiêu thụ đặc biệt của mặt hàng Condensate phải nộp phát sinh trong kỳ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
- Tiền mặt	1.316.952.336	1.050.981.773
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	691.058.421.910	621.726.926.375
- Các khoản tương đương tiền (i)	1.836.473.735.678	4.076.165.135.731
Cộng :	2.528.849.109.924	4.698.943.043.879

(i) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại Ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii):	24.780.000.000.000	24.780.000.000.000	21.350.000.000.000	21.350.000.000.000
Cộng :	24.780.000.000.000	24.780.000.000.000	21.350.000.000.000	21.350.000.000.000

(ii) Khoản tiền gửi tại Ngân hàng có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	31/12/2019	01/01/2019
- Chi tiết các khoản thu của khách hàng có giá trị lớn :	3.502.439.984.161	3.759.179.633.712
+ CTCP phân phối khí thấp áp Dầu Khí VN (PV Gas D)	1.325.571.440.337	834.344.228.843
+ SK GAS COMPANY LIMITED	-	456.081.140.625
+ VITOL ASIA PTE LTD	433.742.623.320	27.291.457.594
+ Cty Phân bón Hóa chất Dầu Khí	210.276.167.229	234.392.662.645
+ Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	272.760.593.097	309.810.080.209
+ Cty TNHH TotalGaz Việt Nam	169.649.356.186	180.047.466.226
+ PETREDEC INTERNATIONAL PTE LTD	184.956.540.551	116.020.940.138
+ CTCP Kinh doanh Khí Miền Nam (PV Gas South)	262.216.137.747	758.408.426.530
+ CTCP Kinh doanh Khí Miền Bắc (PV Gas North)	272.964.998.543	203.508.667.756
+ CN CT TNHH MTV TCT Điện lực DKVN-Cty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	297.305.301.642	167.481.923.278
+ Cty CP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	72.996.825.509	471.792.639.868
+ Tổng Công Ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ Phần	169.239.385.673	21.094.547.374
- Phải thu các khách hàng khác	1.455.403.657.180	1.100.371.503.774
Cộng :	4.957.843.641.341	4.859.551.137.486
Dự phòng phải thu khó đòi (iii) :	(476.317.299.854)	(328.340.008.575)

(iii) Khoản dự phòng phải thu khó đòi phát sinh do công nợ của khách hàng : Công ty cổ phần Phát triển đô thị Dầu Khí, Cty CP sản xuất ống thép Dầu Khí (PVPipe), Tổng công ty tư vấn thiết kế dầu khí (PVE), Công ty TNHH Gas Khánh Hòa, Công ty TNHH đầu tư Minh Quang, Công ty cổ phần năng lượng Đất Việt, Công ty cổ phần SX-DV-TM-XD Thành Tài - Long An.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
- Phải thu tiền bán khí và vận chuyển khí NCS (ghi nhận trước)	4.599.248.482.276	5.437.907.810.412
- Phải thu PVPipe	504.791.197.738	373.540.930.234
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	403.812.553.196	278.438.340.175
- Phải thu Cty CP phát triển Đô Thị Dầu Khí liên quan đến hợp đồng xây dựng khu văn phòng cho thuê tại Bạc Liêu	50.000.000.000	50.000.000.000
- Phải thu khác :	36.757.420.205	42.213.974.881
Cộng :	5.594.609.653.415	6.182.101.055.702

7. NỢ XẤU

Đối tượng	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Công ty cổ phần SX-DV-TM-XD Thành Tài - Long An	71.568.492.466	-	73.272.262.529	21.981.678.759
- Công ty CP Sản Xuất Ống Thép Dầu Khí	375.115.244.812	119.326.808.664	263.325.548.160	120.195.450.386
- Tổng Cty tư vấn thiết kế Dầu Khí (PVE)	97.105.273.417	16.724.667.269	83.644.551.976	16.186.497.700
- Công ty CP Phát Triển Đô Thị Dầu Khí	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
- Công ty cổ phần năng lượng Đất Việt	16.967.776.836	-	16.967.776.836	2.118.492.337
- Công ty TNHH Đầu tư Minh Quang	759.978.942	-	759.978.942	-
- Công ty TNHH Gas Khánh Hòa	852.009.314	-	852.009.314	-
Cộng :	612.368.775.787	136.051.475.934	488.822.127.757	160.482.119.182

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính.

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	-	-	46.158.116.632	-
- Nguyên liệu, vật liệu :	653.100.004.387	(46.528.927.763)	575.447.184.274	(45.158.955.110)
- Công cụ, dụng cụ :	8.192.285.466	-	6.723.035.238	-
- Thành phẩm :	78.155.626.406	-	76.735.174.574	-
- Hàng hóa :	373.207.172.606	-	755.030.462.669	-
Cộng :	1.112.655.088.865	(46.528.927.763)	1.460.093.973.387	(45.158.955.110)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
- Thuế giá trị gia tăng	4.145.126.709	23.089.083.261
- Thuế xuất, nhập khẩu	27.428.515.001	19.330.423.943
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-
- Các loại thuế khác	286.418.709	5.000.000
Cộng	<u>31.860.060.419</u>	<u>42.424.507.204</u>

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
- Chi phí mua bảo hiểm	32.480.192.839	32.829.308.589
- Chi phí quảng cáo và truyền thông	13.056.712.115	20.990.166.669
- Các khoản khác	5.162.578.426	13.534.301.462
Cộng :	<u>50.699.483.380</u>	<u>67.353.776.720</u>

027
ÔNG T
H
NA
3 TY
HÀN
HỒ C

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

CHỈ TIÊU	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải, t.bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2019	6.560.054.579.990	4.819.821.892.047	218.013.585.901	305.531.517.999	31.368.758.682.663	43.272.180.258.600
Tăng trong kỳ	7.861.961.832	74.919.095.279	8.221.955.136	42.749.724.432	173.510.235.195	307.262.971.874
Mua sắm mới	976.147.635	34.296.949.897	2.768.968.709	42.749.724.432	3.916.050.622	84.707.841.295
XDCB (tạm) bán giao (tự làm)	6.885.814.197	40.622.145.382	5.452.986.427	-	169.594.184.573	222.555.130.579
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	940.913.911	1.347.801.808	-	16.485.645.686	269.472.727	19.043.834.132
Thanh lý, nhượng bán	940.913.911	1.244.726.808	-	16.485.645.686	269.472.727	18.940.759.132
Điều chỉnh và khác	-	103.075.000	-	-	-	103.075.000
Số dư tại 31/12/2019	6.566.975.627.911	4.893.393.185.518	226.235.541.037	331.795.596.745	31.541.999.445.131	43.560.399.396.342
GIÁ TRỊ KHẤU HAO LUY KẾ						
Số dư tại 01/01/2019	3.216.071.316.784	911.493.485.558	127.105.124.196	238.834.339.305	23.571.640.599.211	28.065.144.865.054
Tăng trong kỳ	476.661.356.696	374.890.521.281	10.947.391.092	28.021.951.143	1.395.996.102.036	2.286.517.322.248
Trích vào chi phí trong năm	476.654.871.576	374.891.259.198	10.947.391.092	28.018.239.015	1.395.885.039.143	2.286.396.800.024
Điều chỉnh và khác	6.485.120	(737.917)	-	3.712.128	111.062.893	120.522.224
Giảm trong năm	900.999.028	1.259.190.123	-	16.485.645.686	269.472.727	18.915.307.564
Thanh lý, nhượng bán	900.999.028	1.236.358.452	-	16.485.645.686	269.472.727	18.892.475.893
Điều chỉnh và khác	-	22.831.671	-	-	-	22.831.671
Số dư tại 31/12/2019	3.691.831.674.452	1.285.124.816.716	138.052.515.288	250.370.644.762	24.967.367.228.520	30.332.746.879.758
GTCL tại 01/01/2019	3.343.983.263.206	3.908.328.406.489	90.908.461.705	66.697.178.694	7.797.118.083.452	15.207.035.393.546
GTCL tại 31/12/2019	2.875.143.953.459	3.608.268.368.802	88.183.025.749	81.424.951.983	6.574.632.216.611	13.227.652.516.604



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

CHỈ TIÊU	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2019	306.470.605.955	130.784.149.552	437.254.755.507
Tăng trong kỳ	-	24.801.862.380	24.801.862.380
Mua trong năm		24.801.862.380	24.801.862.380
Tăng khác	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán			-
Giảm khác	-	-	-
Số dư tại 31/12/2019	306.470.605.955	155.586.011.932	462.056.617.887
GIÁ TRỊ KHẤU HAO LUỸ KẾ			
Số dư tại 01/01/2019	3.372.310.801	87.451.370.216	90.823.681.017
Tăng trong kỳ	332.944.764	22.937.174.089	23.270.118.853
Khấu hao trong năm	332.944.764	22.937.174.089	23.270.118.853
Tăng khác		-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán			-
Giảm khác	-	-	-
Số dư tại 31/12/2019	3.705.255.565	110.388.544.305	114.093.799.870
GTCL tại 01/01/2019	303.098.295.154	43.332.779.336	346.431.074.490
GTCL tại 31/12/2019	302.765.350.390	45.197.467.627	347.962.818.017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG DỒ DANG

	31/12/2019	01/01/2019
- Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCCB :	2.575.884.740.066	1.153.651.341.582
+ DA đường ống dẫn khí lô B ô Môn	713.687.757.747	589.224.807.564
+ DA đường ống dẫn khí NCS2-GĐII	1.230.147.804.182	174.778.866.174
+ DA kho cảng nhập khẩu LNG Sơn Mỹ	137.938.773.143	136.681.306.779
+ DA đường ống dẫn khí NCS2-GĐI	-	18.358.179.438
+ Kho chứa LNG quy mô 1 triệu tấn/năm tại Thị Vải	108.565.985.404	77.021.627.904
+ Dự án Đường ống dẫn khí Cá Rồng Đò	70.435.976.690	70.435.976.690
+ DA cấp bù khí ẩm NCS cho nhà máy xử lý khí Dinh Cố	288.361.016	13.866.636.238
+ DA thu gom và PPK mỏ Hàm Rồng & Thái Bình lô 102 & 106	8.094.884.151	30.525.673.405
+ DA đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sư Tử Trắng	26.036.828.456	24.033.015.594
+ DA đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng - Đại Nguyện	280.688.369.277	18.725.251.796
- Các công trình khác	194.297.856.928	47.128.515.803
Cộng :	2.770.182.596.994	1.200.779.857.385

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	Tỷ lệ sở hữu	31/12/2019		01/01/2019	
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- CTCP kinh doanh Khí Miền Bắc (PVGas North)	51,31%	206.166.408.900	149.814.248.000	118.364.908.900	84.546.363.500
- CTCP kinh doanh Khí Miền Nam (PVGas South) (*)		-	-	226.460.000.000	532.473.685.800
- CTCP phân phối khí Thấp áp Dầu Khí VN (PVGas D)	50,50%	837.605.785.000	2.395.215.000.000	837.605.785.000	1.713.465.000.000
- CTCP Bọc Ống Dầu Khí VN (PV Coating)	52,94%	127.902.365.221	208.098.800.000	127.902.365.221	180.657.200.000
- CTCP sản xuất ống thép Dầu Khí Việt Nam (PV Pipe)	99,99%	1.858.375.690.000	1.226.109.384.350	1.858.375.690.000	1.175.157.381.298
- CTCP CNG Việt Nam (CNG)	56,00%	481.819.822.512	378.000.000.000	481.819.822.512	393.120.000.000
- CTCP LNG Việt Nam (LNG)	51,00%	51.000.000.000	38.488.430.724	51.000.000.000	39.810.572.950
Cộng :		3.562.870.071.633	4.395.725.863.074	3.701.528.571.633	4.119.230.203.548

(*) Ngày 29/10/2019 Công ty CP kinh doanh Khí Miền Nam tiến hành Đại hội đồng cổ đông bất thường và kết quả sau đại hội Tổng công ty Khí Việt Nam chỉ còn 1 thành viên Hội đồng quản trị, không còn nắm quyền kiểm soát công ty vì vậy khoản đầu tư này được chuyển thành khoản đầu tư vào công ty liên kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con được xác định trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày lập báo cáo và số lượng cổ phiếu mà Tổng công ty đang nắm giữ.

Riêng công ty CP sản xuất ống thép Dầu Khí VN và công ty CP LNG Việt Nam chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá tương ứng.

Dự phòng giảm giá phần vốn đầu tư tại PVPipe : 632.266.305.650 VND.

Dự phòng giảm giá phần vốn đầu tư tại LNG : 12.511.569.276 VND.

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Công ty PVGAZPROM	58.000.000.000	48.564.039.239	58.000.000.000	53.019.500.678
- CTCP kinh doanh Khí Miền Nam (PVGas South)	226.460.000.000	500.736.843.600	-	-
Cộng :	284.460.000.000	549.300.882.839	58.000.000.000	53.019.500.678

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên kết được xác định trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày lập báo cáo và số lượng cổ phiếu mà Tổng công ty đang nắm giữ.

Giá trị hợp lý của cty PVGAZPROM lấy theo giá trị sổ sách trừ đi phần dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn.

Dự phòng giảm giá phần vốn đầu tư tại PVGAZPROM : 9.435.960.761 VND.

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	8.828.812.301	5.030.906.124
- Quyền sử dụng đất tại KCN Đình Vũ	8.100.000.000	8.400.000.000
- Quyền sử dụng đất Kho LNG Thị Vải	14.999.100.449	15.552.543.905
- Chi phí nội thất VP tòa nhà PVGas	3.539.588.565	9.833.966.807
- Vỏ bình Gas	303.921.718.158	225.652.742.766
- Các khoản khác	32.028.259.815	32.495.803.301
Cộng	371.417.479.288	296.965.962.903

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Các khách hàng có số dư phải trả lớn:	1.132.914.123.228	1.132.914.123.228	1.609.922.349.714	1.609.922.349.714
+ Petredec International Pte Ltd.	92.520.346.999	92.520.346.999	183.416.461.318	183.416.461.318
+ Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro	199.515.172.196	199.515.172.196	172.169.591.633	172.169.591.633
+ Cty TNHH Một thành viên lọc hóa dầu Bình Sơn	53.216.420.850	53.216.420.850	135.460.121.321	135.460.121.321
+ Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam (PVN)	184.117.736.588	184.117.736.588	92.293.519.979	92.293.519.979
+ Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	170.768.098.595	170.768.098.595	108.093.930.612	108.093.930.612
+ ABU DHABI NATIONAL OIL COMPANY (ADNOC)	432.776.348.000	432.776.348.000	453.970.562.375	453.970.562.375
+ TRAFIGURA PTE LTD	-	-	464.518.162.476	464.518.162.476
- Phải trả cho các đối tượng khác:	327.733.998.194	327.733.998.194	381.796.526.485	381.796.526.485
Cộng:	1.460.648.121.422	1.460.648.121.422	1.991.718.876.199	1.991.718.876.199

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Thuế:	654.432.254.420	5.415.519.052.371	5.265.181.013.696	804.770.293.095
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	74.565.380.702	1.291.508.264.201	1.251.782.487.673	114.291.157.230
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	(4.417.560.000)	904.282.677.405	904.010.244.114	(4.145.126.709)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	(19.330.423.943)	265.585.494.234	273.683.585.292	(27.428.515.001)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	587.878.095.423	2.842.360.178.186	2.723.770.683.540	706.467.590.069
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	22.988.629.434	22.997.614.852	(8.985.418)
- Thuế thu nhập cá nhân	10.599.211.833	71.620.410.707	66.869.003.983	15.350.618.557
- Thuế môn bài	-	516.000.000	516.000.000	-
- Các loại thuế khác	5.137.550.405	16.657.398.204	21.551.394.242	243.554.367
Các khoản phải nộp khác	-	36.000	36.000	-
- Phí và các khoản lệ phí khác	-	36.000	36.000	-
Cộng:	654.432.254.420	5.415.519.088.371	5.265.181.049.696	804.770.293.095
Trong đó:				
Phải nộp:	Cuối kỳ	Đầu năm		
- Thuế giá trị gia tăng	114.291.157.230	93.236.903.963		
- Thuế TNDN	706.467.590.069	587.878.095.423		
- Thuế thu nhập cá nhân	15.350.618.557	10.599.211.833		
- Các loại thuế khác	520.987.658	5.142.550.405		
Cộng	836.630.353.514	696.856.761.624		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
- Trích trước chi phí mua khí, thu gom nén khí	3.838.153.907.025	4.991.450.183.443
- Chi phí bảo dưỡng sửa chữa	29.985.828.140	20.437.116.191
- Chi phí lãi vay phải trả	2.851.196.147	78.366.909.286
- Chi phí trích trước của NDH Nam Côn Sơn	72.242.942.010	45.997.693.232
- Trích trước chi phí XD CB	3.576.179.981	250.171.321.526
- Chi phí phải trả khác	76.739.762.590	38.580.295.707
Cộng	4.023.549.815.893	5.425.003.519.385

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
- Công ty CP Địa Ốc Phú Long :	81.139.202.347	80.168.200.236
- Tổng công ty tư vấn Thiết Kế Dầu Khí - CTCP	156.613.644.066	155.078.782.366
- Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	-	22.068.726.543
- Điều chỉnh giảm doanh thu vận chuyển khí NCS theo cân đối năm	348.065.220.579	269.189.139.972
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	372.779.136.836	70.878.946.664
Cộng :	958.597.203.828	597.383.795.781

21. VAY NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
- Nợ dài hạn đến hạn trả	970.620.000.000	970.620.000.000	972.510.000.000	972.510.000.000
Cộng :	970.620.000.000	970.620.000.000	972.510.000.000	972.510.000.000

Khoản nợ dài hạn đến hạn trả là khoản vay có gốc ngoại tệ là 42.000.000 USD.

22. VAY DÀI HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay dài hạn	1.455.930.000.000	1.455.930.000.000	3.331.275.000.000	3.331.275.000.000
Cộng	1.455.930.000.000	1.455.930.000.000	3.331.275.000.000	3.331.275.000.000

- Khoản vay Hợp đồng USD : Lãi suất Libor 6 tháng + 2,4%.
- Khoản vay dài hạn trên có gốc ngoại tệ : 84.000.000 USD.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết các khoản vay theo Ngân Hàng.

Khoản vay có lãi suất thả nổi và phục vụ mục đích đầu tư XDCB.

Ngân Hàng	Số tiền	Lịch trả nợ		
		Năm thứ 2	Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	Sau 5 năm
- Ngân hàng Cathay United Bank	1.455.930.000.000	970.620.000.000	485.310.000.000	-
Cộng	1.455.930.000.000	970.620.000.000	485.310.000.000	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Biến động vốn chủ sở hữu :

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu (quỹ dự trữ bổ sung VDL)	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	Cộng
Số dư đầu năm trước	19.139.500.000.000	189.746.727.266	-	(40.111.223.937)	14.539.253.148.710	2.093.128.052.948	5.738.269.392.865	35.921.516.704.987
- Tăng vốn trong năm trước	20.932.814.031							20.932.814.031
- Lợi nhuận trong năm						11.381.803.033.759	11.381.803.033.759	11.381.803.033.759
- Chia cổ tức					(3.827.900.000.000)	(3.827.900.000.000)	(3.827.900.000.000)	(7.655.800.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(129.500.000.000)	(129.500.000.000)	(129.500.000.000)	(247.000.000.000)
- Trích quỹ thưởng Người quản lý					(2.235.500.000)	(2.235.500.000)		
- Bán cổ phiếu quỹ			40.111.223.937					
- Phân loại						5.738.269.392.865	(5.738.269.392.865)	
Số dư cuối năm trước	19.139.500.000.000	210.679.541.297	-	-	14.539.253.148.710	3.871.761.945.813	7.436.403.033.759	45.197.597.669.579
Số dư đầu năm nay	19.139.500.000.000	210.679.541.297	-	-	14.539.253.148.710	3.871.761.945.813	7.436.403.033.759	45.197.597.669.579
- Tăng vốn trong năm nay								
- Lãi trong năm nay						11.920.871.502.129	11.920.871.502.129	
- Phân loại						7.436.403.033.759	(7.436.403.033.759)	
- Trích lập quỹ				4.058.000.000.000		(4.058.000.000.000)		
- Giảm vốn trong năm nay								
- Trả cổ tức						(6.316.035.000.000)	(1.913.950.000.000)	(8.229.985.000.000)
- Phân phối các quỹ								
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(136.724.500.000)	(136.724.500.000)	(127.112.250.000)	(263.836.750.000)
- Trích quỹ thưởng Người quản lý					(2.225.250.000)	(2.225.250.000)		(2.225.250.000)
- Điều chỉnh khác					(64.024.822)	(64.024.822)	10.518.898.424	
Số dư cuối kỳ	19.139.500.000.000	210.679.541.297	-	-	18.597.253.148.710	795.116.204.750	9.890.328.150.553	48.632.877.045.310

- Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam sở hữu : 95,76%

- Các cổ đông khác : 4,24%



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

b/ Cổ phiếu :

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.913.950.000	1.913.950.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.913.950.000	1.913.950.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.913.950.000	1.913.950.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.913.950.000	1.913.950.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.913.950.000	1.913.950.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI

	31/12/2019	01/01/2019
Ngoại tệ các loại :		
- USD	1.986.305,36	5.258.486,72
- EUR	28,81	28,81

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán khí và vận chuyển khí	15.804.274.859.281	17.021.792.750.111	68.844.076.388.325	67.881.552.729.299
- Doanh thu cho thuê văn phòng	20.628.177.772	14.104.423.759	57.918.458.796	51.966.309.967
- Doanh thu khác	45.250.401.904	48.515.571.198	156.965.249.761	148.235.397.696
Cộng	15.870.153.438.957	17.084.412.745.068	69.058.960.096.882	68.081.754.436.962

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn bán khí và vận chuyển khí	12.498.138.397.576	13.755.163.043.159	54.168.958.726.440	53.103.000.940.983
- Giá vốn cho thuê văn phòng	12.131.970.280	9.204.661.163	35.860.522.549	30.650.048.738
- Giá vốn khác	10.946.572.810	12.592.279.362	43.930.259.338	45.529.425.341
Cộng	12.521.216.940.666	13.776.959.983.684	54.248.749.508.327	53.179.180.415.062

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	504.968.684.631	431.622.171.779	1.545.283.797.027	1.398.882.639.895
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-	-	1.340.550.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.003.800.000	17.631.579.000	173.217.905.000	190.766.842.200
- Lãi chênh lệch tỷ giá	18.446.426.314	38.017.535.215	64.415.793.108	29.959.475.086
Cộng	531.418.910.945	487.271.285.994	1.782.917.495.135	1.620.949.507.181

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	34.514.361.772	89.739.858.857	163.670.626.319	397.728.596.751
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.314.540.612	1.938.152.335	19.401.665.289	160.292.297.361
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(124.628.092.660)	43.351.861.737	(45.174.399.387)	163.010.238.715
- Chi phí tài chính khác	-	5.119.804.165	4.821.952.152	10.091.078.363
Cộng	(87.799.190.276)	140.149.677.094	142.719.844.373	731.122.211.190

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí vận chuyển	180.895.136.277	138.722.683.502	606.874.496.554	548.660.422.554
- Chi phí quảng cáo	143.433.569.388	106.442.470.143	400.677.652.768	232.591.669.435
- Các khoản chi phí bán hàng khác	15.255.785.490	44.063.924.488	62.908.342.866	151.940.351.857
Cộng	339.584.491.155	289.229.078.133	1.070.460.492.188	933.192.443.846

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Phí quản lý phải trả cho Tập Đoàn	(188.917.597.471)	62.068.429.263	-	246.507.647.848
- Chi an sinh xã hội	30.683.771.000	19.027.202.000	92.368.989.000	84.510.326.400
- Các khoản dự phòng	76.629.816.922	41.654.263.592	147.977.291.279	104.268.745.709
- Các khoản chi phí QLDN khác	87.630.729.124	81.268.500.997	366.270.937.016	342.745.522.376
Cộng	6.026.719.575	204.018.395.852	606.617.217.295	778.032.242.333

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, mua khí	10.600.228.645.175	12.105.498.901.833	49.265.929.493.698	47.051.353.100.864
- Chi phí nhân công	123.186.202.301	227.777.591.759	681.110.139.366	768.355.449.684
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	562.573.813.351	581.496.946.586	2.308.014.557.011	2.379.388.052.226
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và khác	1.580.839.490.569	1.355.434.017.491	3.670.773.027.735	4.691.308.498.467
Cộng	12.866.828.151.396	14.270.207.457.669	55.925.827.217.810	54.890.405.101.241

32. THU NHẬP KHÁC

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	754.545.454	227.772.263	795.545.454	227.772.263
- Thu nhập khác	3.684.900.206	813.097.009	33.179.726.012	4.918.231.661
Cộng	4.439.445.660	1.040.869.272	33.975.271.466	5.146.003.924

33. CHI PHÍ KHÁC

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	13.636.364	10.308.142.494	5.192.652.483	10.318.009.870
- Chi phí khác	7.364.519.331	42.450.322.024	31.143.935.931	45.525.380.269
Cộng	7.378.155.695	52.758.464.518	36.336.588.414	55.843.390.139

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	3.619.604.678.747	3.109.609.301.053	14.770.969.212.886	14.030.479.245.497
Trừ: Thu nhập không chịu thuế (cổ tức được chia)	8.003.800.000	17.631.579.000	173.217.905.000	190.766.842.200
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ				
Thu nhập chịu thuế	3.611.600.878.747	3.091.977.722.053	14.597.751.307.886	13.839.712.403.297
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	706.375.115.073	585.002.861.709	2.850.097.710.757	2.648.676.211.739
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	706.375.115.073	585.002.861.709	2.850.097.710.757	2.648.676.211.739

35. THUYẾT MINH KQKD QUÝ IV/2019

CHỈ TIÊU	Quý IV/2019	Quý IV/2018	Tỷ lệ so sánh 2019/2018
- Lợi nhuận sau thuế Quý IV :	2.913.229.563.674	2.524.606.439.345	115%

Nguyên nhân chủ yếu làm tăng lợi nhuận là do :

- + Quý IV/2019 hoàn nhập khoản trích dự phòng đầu tư vào công ty PVPipe (đã tạm trích 9 tháng) do kết quả kinh doanh cả năm 2019 của PVPipe lãi, số hoàn nhập là 127 tỷ.
- + Quý IV/2019 ghi giảm chi phí khoản phí dịch vụ quản lý phải trả cho PVN (đã tạm trích 9 tháng) theo Nghị Quyết 77/NQ-DKVN ngày 07/01/2020 của Tập Đoàn Dầu Khí. Số tiền giảm phí là 189 tỷ đồng.
- + Trong quý IV/2019, ghi nhận khoản cân đối năm 2019 khí NCS (giảm giá vốn) là 1.560 tỷ, lớn hơn năm 2018 (1.310 tỷ) : 250 tỷ.
- + Các hoạt động khác diễn ra bình thường.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tổng công ty có các giao dịch và công nợ chủ yếu với các bên liên quan như sau :

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Doanh thu bán hàng cho các bên liên quan

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	2.218.625.526.249	2.848.845.448.631
Cơ quan Tập đoàn	3.426.490.657.252	2.867.630.736.310
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	8.846.474.649.087	8.735.146.831.584
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	847.181.794.620	830.235.527.717
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	376.192.912.129	377.719.055.725
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	174.165.098.934	51.144.494.158
Cty CP Phân phối khí Thấp áp Dầu khí (PV Gas D)	7.264.890.903.495	7.385.194.251.694
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Bắc	702.346.341.735	840.828.516.901
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	2.784.784.045.444	2.425.713.366.507
Công ty CP LNG Việt Nam	989.520.784	1.607.153.685
Cty TNHH Khí nhiên liệu Giao thông vận tải PVGazprom	978.434.547	978.472.274

Cổ tức, lợi nhuận được chia

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Cty CP Phân phối khí Thấp áp Dầu khí (PV Gas D)	113.625.000.000	136.350.000.000
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Bắc	4.973.315.500	-
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	8.815.789.500	31.736.842.200
Công ty CP CNG Việt Nam	37.800.000.000	22.680.000.000
Công ty CP Bọc ống Dầu Khí VN (PV Coating)	8.003.800.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Mua hàng từ các bên liên quan

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	-	10.976.673.543
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	14.686.113.620	16.461.101.818
Cơ quan Tập đoàn	16.115.767.985.341	14.630.634.999.889
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	574.697.510.687	776.547.657.245
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	373.262.550.621	1.236.479.421.673
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	4.742.593.715	-
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTC)	42.032.608.500	31.917.182.000
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	573.553.788.512	573.040.974.954
Tổng công ty bảo hiểm PVI	169.377.308.147	72.327.665.052
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty cổ phần (PVMR)	11.108.330.643	-
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	562.840.495.373	372.939.745.779
Tổng công ty dung dịch khoan và Hóa phẩm dầu khí - CTCP (DMC)	2.477.031.700	-
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	24.669.932.401	27.170.286.271
Liên doanh Vietsopetro	1.019.257.017.737	754.782.609.938
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	9.909.266.799	-
Công ty CP Bọc ống Dầu Khí VN (PV Coating)	131.681.047.065	326.154.252
Công ty CP Sản xuất ống thép Dầu Khí (PV-Pipe)	127.009.737.003	-
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Bắc	23.170.282.757	475.231.518
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	124.901.985.441	162.229.403.182

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Phải thu khách hàng ngắn hạn

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Cơ quan Tập đoàn	272.760.593.097	309.810.080.209
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	370.302.127.151	639.274.563.146
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	169.242.005.574	21.172.552.973
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	25.390.956.774	4.781.538.349
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	210.276.167.229	234.392.662.645
Cty CP Phân phối khí Thấp áp Dầu khí (PV Gas D)	1.325.571.440.337	834.344.228.843
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Bắc	272.964.998.543	203.508.667.756
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	262.216.137.747	758.408.426.530
Công ty CP Sản xuất ống thép Dầu Khí (PV-Pipe)	2.892.185.879	2.892.185.879
Công ty CP LNG Việt Nam	26.463.888	499.534.227

Trả trước cho người bán

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	394.724.912.865	13.310.399.729
Công ty CP Sản xuất ống thép Dầu Khí (PV-Pipe)	82.164.249.139	-
Công ty CP Bọc ống Dầu Khí VN (PV Coating)	14.043.401.859	-
Công ty CP thương mại Dầu khí (Petechim JSC)	4.380.101.000	4.380.101.000
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	-	11.413.321.920

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Phải thu ngắn hạn khác	31/12/2019	01/01/2019
Cơ quan Tập đoàn	-	18.304.617.151
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	1.264.226.690.692	1.619.135.765.194
Công ty cổ phát triển đô thị Dầu khí	50.000.000.000	50.000.000.000
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	7.208.590.793	1.250.952.865
Cty CP Phân phối khí Thấp áp Dầu khí (PV Gas D)	-	105.190.824.282
Công ty CP Sản xuất ống thép Dầu Khí (PV-Pipe)	504.791.197.738	373.540.930.234
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	9.476.508.626	6.928.360.733
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Bắc	4.856.856.095	4.858.041.307
Phải thu dài hạn khác	31/12/2019	01/01/2019
CN Tập đoàn Dầu khí VN - C.Ty điều hành đường ống Tây Nam	35.923.908.884	126.363.153.641
Phải trả người bán	31/12/2019	01/01/2019
Cơ quan Tập đoàn	184.117.736.588	92.293.519.979
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	9.708.095.580	28.508.055.227
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	2.381.661.616	-
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	2.194.919.679	-
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	53.216.420.850	135.460.121.321
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	51.051.002.739	49.677.809.574
Công ty CP PVI	39.868.601.167	109.270.159
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	3.123.093.952	-
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	175.912.959.380	108.093.930.612
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	4.491.747.071	-
Liên doanh Vietsopetro	198.970.868.139	172.169.591.633
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	2.434.083.231	1.380.492.224

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Phải trả, phải nộp khác

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	156.613.644.066	155.078.782.366
Cơ quan Tập đoàn	-	22.068.726.543
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	-	7.275.761.090

Chi phí phải trả

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Cơ quan Tập đoàn	2.078.691.500.455	2.542.837.727.845
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	4.081.773.014	37.561.841.320
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	-	82.504.418.802

37. Báo cáo bộ phận :

Toàn bộ kết quả kinh doanh của Tổng công ty tập trung tại văn phòng Tổng công ty – tại TP. HCM, không phân chia theo bộ phận, vì vậy không trình bày thông tin này trên BCTC công ty mẹ mà chỉ trình bày trên BCTC hợp nhất.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2020

LẬP BIỂU

Đặng Thị Hồng Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Công Luận

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Đăng Nam
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC